UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN : ĐỊA LÍ 9
NĂM HỌC 2023-2024
Thời gian: 45 phút

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	**Chủ đề 1: Địa lí dân cư** 6,0 điểm TN = 60 %	- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam - Phân bố dân cư và các loại hình quần cư. - Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống	12 TN		8 TN				4 TN		6,0đ (60%)
2	**Chủ đề 2 Địa lí kinh tế** 1,0 điểm TN 3,0 điểm TL = 40%	- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. - Sự phát triển và phân bố nông nghiệp.	4 TN			1/2TL		1/2TL			4,0đ (40%)
Tỉ lệ			**16 TN (4đ) 40%**		**8 TN (2đ) ½ TL (1đ) 30%**		**½ TL (2đ) 20%**		**4 TN (1đ) 10%**		**100%**
Tỉ lệ chung			**40%**		**30%**		**30%**				**100%**

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN : ĐỊA LÍ 9
NĂM HỌC 2023-2024
Thời gian: 45 phút

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	***Thông hiểu***	***Vận dụng***	***Vận dụng cao***
1	**Chủ đề 1: Địa lí dân cư** 6,0 điểm TN = 60 %	- Cộng đồng các dân tộc Việt Nam. -Phân bố dân cư và các loại hình quần cư. - Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống.	**Nhận biết** - Biết về số lượng các dân tộc, đặc điểm phân bố dân tộc ít người ở Việt Nam. - Tên gọi quần cư đô thị, mật độ dân số ở Việt Nam, sự phân bố dân cư. - Đặc điểm nguồn lao động Việt Nam. **Thông hiểu** - Hiểu và giải thích được sự phân bố và nền văn hóa Việt Nam phong phú, giàu bản sắc. - Hiểu về sự phát triển các ngành ở thành thị, số dân và tỉ lệ dân thành thị. - Giải thích tập trung dân cư đông ở đồng bằng… - Nguyên nhân đô thị hóa ở nước ta. - Hiểu nguồn lao động tập trung trong lĩnh vực nào và xu hướng phát triển kinh tế hiện nay. **Vận dụng và vận dụng cao:** -Tính mật độ dân số. - Giải thích tại sao dư thừa lao động. - Biện pháp giải quyết việc làm.	12 TN	8 TN		
2	**Chủ đề 2 Địa lí kinh tế** 1,0 điểm TN 3,0 điểm TL	- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân	**Nhận biết** - Biết về tư liệu sản xuất không thể thiếu trong nông nghiệp. - Loại đất chiếm diện tích lớn ở Việt Nam. - Vai trò của các nhân tố với sự phát triển và phân bố nông nghiệp. **Thông hiểu**	4 TN	½ TL (ý b câu 1)	½ TL (ý a câu 1)	4 TN

	= 40%	bố nông nghiệp. - Sự phát triển và phân bố công nghiệp.	- Giải thích biểu đồ sản lượng lúa phân theo mùa. **Vận dụng** – Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lúa phân theo mùa năm 2015 và 2020. **Vận dụng cao:**				
Số câu/ loại câu				16 câu TN	8TN ½ câu TL	½ câu TL	4 TN
Tỉ lệ %				***40%***	***30%***	***20%***	***10%***

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC

(Đề kiểm tra gồm có 03 trang)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2023 – 2024
MÔN: ĐỊA LÍ 9, TIẾT 20
Thời gian làm bài: 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Chọn đáp án đúng nhất:

Câu 1. Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, có tất cả:
A. 52 dân tộc B. 53 dân tộc C. 54 dân tộc D. 55 dân tộc

Câu 2. Các dân tộc ít người chủ yếu sống tập trung ở:
A. đồng bằng. B. miền núi. C. trung du. D. duyên hải.

Câu 3. Văn hóa Việt Nam phong phú, giàu bản sắc là do có
A. nhiều dân tộc. B. nhiều lễ hội truyền thống.
C. dân số đông. D. lịch sử phát triển đất nước lâu dài.

Câu 4. Tên gọi hành chính nào sau đây không thuộc loại hình quần cư đô thị?

A. Khu phố B. Khóm C. Phường D. Quận

Câu 5. Dân tộc kinh chiếm khoảng bao nhiêu % dân số?
A. 85% B. 86% C. 87% D. 88%

Câu 6. Trên thế giới, nước ta nằm trong số các nước có mật độ dân số:
A. thấp B. trung bình C. cao D. rất cao

Câu 7. "Thị trường mở rộng đã làm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp nước ta trên thế giới." Nhận định trên là:

A. Đúng B.Sai

Câu 8. Các đô thị ở nước ta phần lớn có quy mô như thế nào?
A. Vừa và nhỏ B. Vừa C. Lớn D. Rất Lớn

Câu 9. Quần cư thành thị là khu vực phát triển ngành nào sau đây?
A. Công nghiệp, nông nghiệp. B. Công nghiệp, dịch vụ.
C. Nông nghiệp, dịch vụ. D. Tất cả các ngành đều phát triển.

Câu 10. Sự phân bố của các dân tộc chủ yếu do:

A. điều kiện tự nhiên. B. tập quán sinh hoạt và sản xuất.

C. nguồn gốc phát sinh. D. chính sách của nhà nước.

Câu 11. Nguyên nhân của đô thị hóa ở nước ta là do:

A. di dân tự do từ nông thôn lên thành phố.

B. tác dộng của thiên tai, bão lũ, triều cường.

C. hệ quả của quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

D. nước ta là nước chủ yếu trồng lúa nước.

Câu 12. Dân cư tập trung đông đúc ở vùng đồng bằng ven biển là do:

A. điều kiện sống thuận lợi. B. nông nghiệp phát triển.

C. lịch sử khai thác lãnh thổ muộn. D. chính sách phân bố dân cư của Nhà nước.

Câu 13. Vùng Đồng Bằng Sông Hồng có diện tích:15000km^2, dân số: 20,7 triệu người (Năm 2016). Vậy, mật độ dân số của vùng là:

A. 13 người/km^2 B. 138 người/km$^{2.}$ C. 1380 người/km^2 D. 13800 người/km^2

Câu 14. Mỗi năm bình quân nguồn lao động nước ta có thêm:

A. 0,5 triệu lao động B. 0,7 triệu lao động

C. Hơn 1 triệu lao động D. gần hai triệu lao động

Câu 15. Cho bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH VÙNG ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2006

Địa phương	**Dân số(nghìn người)**	**Diện tích(km2)**
Cả nước	84155,8	331212
Đồng bằng sông Hồng	18207,9	14863

Mật độ dân số của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là:

A. 253 người/km^2 và 1230 người/km^2 B. 254 người/km^2 và 1225 người/km^2

C. 254 người/km^2 và 1230 người/km^2 D. 252 người/km^2 và 1225 người/km^2

Câu 16. Số dân và tỉ lệ dân thành thị có xu hướng:

A. số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị tăng.

B. số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm.

C. số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị giảm.

D. số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị tăng.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây <u>đúng</u> với nguồn lao động nước ta:

A. Dồi dào, tăng nhanh**.** B.Tăng chậm C. Hầu như không tăng D.Dồi dào, tăng chậm

Câu 18. Nguồn lao động nước ta còn có hạn chế về:
A. thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động.
B. nguồn lao động bổ sung hàng năm lớn.
C. kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
D. khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật.

Câu 19. Phân theo trình độ, nguồn lao động nước ta chủ yếu là:

A. Đã qua đào tạo
B. Lao động trình độ cao.
C. Lao động đơn giản
D. Tất cả chưa qua đào tạo.

Câu 20. Nguồn lao động bao gồm những đối tượng nào?

A. Dưới tuổi lao động (đã có khả năng lao động)

B. Trong tuổi lao động (có khả năng lao động)

C. Quá tuổi lao động (vẫn còn khả năng lao động)

D. Tất cả các đối tượng trên.

Câu 21. Xu hướng phát triển kinh tế hiện nay, thu nhập của các lao động ngày càng:

A. Ngang bằng nhau
B. Thu hẹp dần khoảng cách
C. Ngày càng chênh lệch
D. Tất cả đều đúng.

Câu 22. Tại sao nguồn lao động dư thừa mà nhiều nhà máy, xí nghiệp vẫn còn thiếu lao động?

A. Số lượng nhà máy tăng nhanh
B. Nguồn lao động tăng chưa kịp
C. Nguồn lao đông nhập cư nhiều
D. Nguồn lao động không đáp ứng được yêu cầu.

Câu 23. Để giải quyết vấn đề việc làm không cần có biện pháp nào?

A. Phân bố lại dân cư và lao động.
B. Đa dạng các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
C. Đa dạng các loại hình đào tạo.
D. Chuyển hết lao động nông thôn xuống thành thị.

Câu 24. Dân cư nước ta phân bố không đồng đều, sống thưa thớt ở:
A. ven biển.
B. miền núi
C. đồng bằng
D. đô thị

Câu 25. Phân theo cơ cấu lao động, nguồn lao động nước ta chủ yếu tập trung trong hoạt động:

A. Công nghiệp B. Nông nghiệp**.** C. Dịch vụ D. Cả ba lĩnh vực bằng nhau

Câu 26. Tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp là:

A. đất đai B. khí hậu C. nước D. sinh vật

Câu 27. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất nước ta là:

A. phù sa B. mùn núi cao C. feralit D. đất cát ven biển.

Câu 28. Nhân tố đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển nông nghiệp là:

A. nhân tố kinh tế - xã hội. B. nhân tố tự nhiên.

C. nhân tố thị trường. D. dân cư - lao động.

II. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ 2020 (%)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB thống kê 2021)

Năm	2015	2020
Lúa đông xuân	46,8	46,5
Lúa hè thu	34	34,5
Lúa mùa	19,2	19,0
Tổng	100	100

- Theo bảng số liệu vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lúa của nước ta năm 2015 và năm 2020?

- Nhận xét và giải thích về cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa ở nước ta năm 2015 và 2020?

Chúc các em làm bài tốt!

UBND HUYỆN THANH TRÌ

TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC

HƯỚNG DẪN CHẤM

NĂM HỌC 2023 - 2024

MÔN ĐỊA LÝ 9 - TIẾT 20

Thời gian làm bài : 45 Phút

I, Trắc nghiệm (7 điểm):

CÂU	ĐÁP ÁN	CÂU	ĐÁP ÁN
1	C	**16**	A
2	B	**17**	A
3	A	**18**	A
4	B	**19**	C
5	B	**20**	B
6	C	**21**	C
7	A	**22**	D
8	A	**23**	D
9	B	**24**	B
10	B	**25**	B
11	A	**26**	A
12	A	**27**	C
13	D	**28**	B
14	C		
15	B		

(Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm)

II, Tự Luận: (3 điểm)

- Vẽ biểu đồ: vẽ đúng tỉ lệ, điền số liệu, tên biểu đồ, tính thẩm mĩ (2đ)
- Nhận xét và giải thích (1đ)

* *Nhận xét*

- Sản lượng lúa phân theo mùa vụ nước ta có sự thay đổi qua các năm: Sản lượng lúa đông xuân chiếm tỉ trọng lớn nhất (46,5%) tiếp đến là lúa hè thu (34,5%); cuối cùng là lúa màu (19%)
- Tỉ trọng sản lượng lúa phân theo mùa vụ có sự thay đổi:
+ Lúa đông xuân và lúa mùa giảm nhẹ: 0,3%.

+ Lúa hè thu tăng thêm: 0,5%.

* *Giải thích*
- Sản lượng lúa hè thu tăng lên là nhờ áp dụng các biện pháp tiên tiến vào trong nông nghiệp (giống mới, thâm canh, mở rộng diện tích,…).
- Sản lượng lúa đông xuân và lúa mùa giảm chú yếu do sản lượng lúa hè thu tăng nhanh.